

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Về việc ban hành giá bán than tại thị trường trong nước

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin thông báo giá bán than tại thị trường trong nước, áp dụng từ 0 giờ 00' ngày 16/6/2026 (tính theo thời gian hoàn thành giao nhận của lô hàng tại cảng/điểm xếp hàng), chi tiết như biểu kèm theo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- VP (để đăng website);
- Lưu: VT, KD.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Long

**BẢNG GIÁ BÁN THAN TRONG NƯỚC ÁP DỤNG TỪ 0 GIỜ 00' NGÀY
16/6/2026 (TÍNH THEO THỜI GIAN HOÀN THÀNH GIAO NHẬN CỦA
LÔ HÀNG TẠI CẢNG/ĐIỂM XẾP HÀNG)**

*Áp dụng đối với than bán trực tiếp cho các khách hàng tự doanh, không bao gồm
than bán lại cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và than bán
cho các hộ sản xuất điện.*

TT	Chủng loại than	Mã sản phẩm	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô trung bình (Q _{gr} ^k Cal/g)	Hàm lượng ẩm trung bình (W ^{tp} %)	Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) (đồng/tấn)
A	Than TCVN 8910:2020				
I	THAN CỤC				
1	Cục 2				
	Cục 2a.1	01-C2A.1	7.775	4,00	5.328.000
	Cục 2a.2	01-C2A.2	7.285	4,50	4.280.000
	Cục 2a.3	01-C2A.3	7.270	4,50	4.608.000
	Cục 2a.4	01-C2A.4	7.150	4,00	4.212.000
	Cục 2b.1	01-C2B.1	7.350	4,00	5.004.000
	Cục 2b.2	01-C2B.2	6.925	4,50	4.080.000
	Cục 2b.3	01-C2B.3	6.950	4,50	4.338.000
2	Cục 3				
	Cục 3a.1	01-C3A.1	8.081	4,00	5.534.000
	Cục 3a.2	01-C3A.2	7.285	4,50	4.227.000
	Cục 3b.1	01-C3B.1	6.925	4,50	3.962.000
3	Cục 4				
	Cục 4a.1	01-C4A.1	8.031	4,50	5.479.000
	Cục 4a.2	01-C4A.2	7.650	4,50	5.131.000
	Cục 4a.3	01-C4A.3	7.270	5,00	3.669.000
	Cục 4b.1	01-C4B.1	7.225	4,50	4.342.000
	Cục 4b.2	01-C4B.2	6.950	4,50	3.990.000
	Cục 4b.3	01-C4B.3	6.925	5,00	3.518.000
4	Cục 5				
	Cục 5a.1	01-C5A.1	7.981	4,50	5.272.000
	Cục 5a.2	01-C5A.2	7.625	4,50	4.981.000
	Cục 5b.1	01-C5B.1	7.285	5,00	3.770.000
	Cục 5b.2	01-C5B.2	6.925	5,00	3.368.000
II	THAN CÁM				
1	Than cám 1, cám 2				
	Cám 1	02-C1	7.981	8,50	4.376.000
	Cám 2a.1	02-C2A.1	7.700	8,50	4.220.000

TT	Chủng loại than	Mã sản phẩm	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô trung bình (Q_{gr}^k Cal/g)	Hàm lượng ẩm trung bình (W^{tp} %)	Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) (đồng/tấn)
	Cám 2a.2	02-C2A.2	7.150	8,50	3.549.000
2	Than cám 3				
	Cám 3a.1	03-C3A.1	7.450	8,50	4.082.000
	Cám 3a.2	03-C3A.2	6.925	8,50	3.441.000
	Cám 3b.1	03-C3B.1	7.150	8,50	3.881.000
	Cám 3b.2	03-C3B.2	6.725	8,50	3.318.000
	Cám 3c.1	03-C3C.1	6.875	8,50	3.467.000
	Cám 3c.2	03-C3C.2	6.475	8,50	3.008.000
3	Than cám 4				
3.1	Cám 4a				
	Cám 4a.1	04-C4A.1	6.575	8,50	2.993.000
	Cám 4a.2	04-C4A.2	6.175	8,50	2.518.000
	Cám 4a.3	04-C4A.3	6.225	20,00	1.949.000
	Cám 4a.4	04-C4A.4	6.250	10,50	2.424.000
3.2	Cám 4b				
	Cám 4b.1	04-C4B.1	6.175	8,50	2.694.000
	Cám 4b.2	04-C4B.2	6.013	8,50	2.636.000
	Cám 4b.3	04-C4B.3	5.850	8,50	2.518.000
	Cám 4b.4	04-C4B.4	5.925	8,50	2.595.000
	Cám 4b.5	04-C4B.5	5.925	20,00	1.745.000
	Cám 4b.6	04-C4B.6	5.875	10,50	2.196.000
4	Than cám 5				
4.1	Cám 5a				
	Cám 5a.1	05-C5A.1	5.775	8,50	2.645.000
	Cám 5a.2	05-C5A.2	5.650	8,50	2.519.000
	Cám 5a.3	05-C5A.3	5.525	8,50	2.329.000
	Cám 5a.4	05-C5A.4	5.575	8,50	2.565.000
	Cám 5a.5	05-C5A.5	5.575	20,00	1.716.000
	Cám 5a.6	05-C5A.6	5.500	10,50	1.956.000
	Cám 5a.7	05-C5A.7	5.450	10,00	2.387.000
4.2	Cám 5b				
	Cám 5b.1	05-C5B.1	5.425	8,50	2.375.000
	Cám 5b.2	05-C5B.2	5.325	8,50	2.295.000
	Cám 5b.3	05-C5B.3	5.175	8,50	2.140.000
	Cám 5b.4	05-C5B.4	5.225	8,50	2.260.000
	Cám 5b.5	05-C5B.5	5.225	20,00	1.688.000
	Cám 5b.6	05-C5B.6	5.175	10,50	1.901.000

TT	Chủng loại than	Mã sản phẩm	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô trung bình (Q_{gr}^k Cal/g)	Hàm lượng ẩm trung bình (W^{tp} %)	Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) (đồng/tấn)
	Cám 5b.7	05-C5B.7	5.200	10,00	2.053.000
5	Than cám 6				
5.1	Cám 6a				
	Cám 6a.1	06-C6A.1	5.025	8,50	2.145.000
	Cám 6a.2	06-C6A.2	4.925	8,50	2.116.000
	Cám 6a.3	06-C6A.3	4.800	8,50	1.944.000
	Cám 6a.4	06-C6A.4	4.850	8,50	2.116.000
	Cám 6a.5	06-C6A.5	4.825	20,00	1.652.000
	Cám 6a.6	06-C6A.6	4.775	10,50	1.770.000
	Cám 6a.7	06-C6A.7	4.875	10,00	2.024.000
5.2	Cám 6b				
	Cám 6b.1	06-C6B.1	4.575	8,50	1.932.000
	Cám 6b.2	06-C6B.2	4.485	8,50	1.875.000
	Cám 6b.3	06-C6B.3	4.375	8,50	1.662.000
	Cám 6b.4	06-C6B.4	4.425	8,50	1.765.000
	Cám 6b.5	06-C6B.5	4.400	20,00	1.454.000
	Cám 6b.6	06-C6B.6	4.325	10,50	1.639.000
	Cám 6b.7	06-C6B.7	4.450	10,00	1.719.000
6	Than bùn tuyển				
	Bùn tuyển 1a.1	07-BA.1	5.720	20,00	1.590.000
	Bùn tuyển 1a.2	07-BA.2	5.525	20,00	1.550.000
	Bùn tuyển 1b.1	07-BB.1	5.375	20,00	1.455.000
	Bùn tuyển 1b.2	07-BB.2	5.175	20,00	1.390.000
7	Than không phân cấp				
	Không phân cấp loại 1	08-KPC.1	4.670	12,00	1.725.000
B	THAN TIÊU CHUẨN CƠ SỞ				
I	THAN CỤC				
1	Than TCCS 01:2023/TKV				
	Cục xô 1A	XHG01A	7.540	4,50	4.264.000
	Cục xô 1A Đèo Nai, Thống Nhất, Cửa Ông	XHG01A	7.540	4,50	4.317.000
	Cục xô 1A Cao sơn	XHG01A	7.540	4,50	4.264.000
	Cục xô 1B	XHG01B	7.065	4,50	3.830.000
	Cục xô 1B Cao sơn	XHG01B	7.065	4,50	3.830.000
	Cục xô 1C	XHG01C	6.630	4,50	3.651.000
	Cục xô 1C Cao sơn	XHG01C	6.630	4,50	3.651.000
	Cục don 6A	DHG06A	6.510	5,00	3.491.000

TT	Chủng loại than	Mã sản phẩm	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô trung bình (Q_{gr}^k Cal/g)	Hàm lượng ẩm trung bình (W^{tp} %)	Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) (đồng/tấn)
	Cục don 6B	DHG06B	6.150	5,00	3.259.000
	Cục don 6C	DHG06C	5.790	5,00	3.068.000
	Cục don 7A	DHG07A	5.430	5,00	2.556.000
	Cục don 7B	DHG07B	5.025	5,00	2.158.000
	Cục don 7C	DHG07C	4.575	5,00	1.904.000
	Cục don 8A	DHG08A	4.125	5,00	1.450.000
	Cục don 8B	DHG08B	3.675	5,00	1.306.000
	Cục don 8C	DHG08C	3.225	5,00	1.148.000
	Cục don 8C (TT Khe Chàm)	DHG08C	3.225	5,00	1.037.000
2	Than TCCS 02:2023/TKV				
	Cục xô 1A	XVD01A	7.220	4,50	3.841.000
	Cục xô 1B	XVD01B	6.760	4,50	3.640.000
	Cục xô 1C	XVD01C	6.320	4,50	3.428.000
	Cục don 6A	DVD06A	6.190	5,00	3.333.000
	Cục don 6B	DVD06B	5.850	5,00	3.174.000
	Cục don 6C	DVD06C	5.510	5,00	3.016.000
	Cục don 7A	DVD07A	5.170	5,00	2.232.000
	Cục don 7B	DVD07B	4.790	5,00	1.868.000
	Cục don 7C	DVD07C	4.365	5,00	1.587.000
	Cục don 8A	DVD08A	3.965	5,00	1.297.000
	Cục don 8B	DVD08B	3.555	5,00	1.179.000
	Cục don 8C	DVD08C	3.105	5,00	1.058.000
3	Than TCCS 03:2023/TKV				
	Cục xô 1A	XMK01A	7.490	4,50	3.915.000
	Cục xô 1B	XMK01B	7.020	4,50	3.703.000
	Cục xô 1C	XMK01C	6.560	4,50	3.491.000
	Cục don 6A	DMK06A	6.440	6,00	3.386.000
	Cục don 6B	DMK06B	6.060	6,00	3.174.000
	Cục don 6C	DMK06C	5.680	6,00	2.962.000
	Cục don 7A	DMK07A	5.305	6,00	2.306.000
	Cục don 7B	DMK07B	4.890	6,00	2.074.000
	Cục don 7C	DMK07C	4.430	6,00	1.587.000
	Cục don 8A	DMK08A	4.000	6,00	1.306.000
	Cục don 8B	DMK08B	3.575	6,00	1.185.000
	Cục don 8C	DMK08C	3.125	6,00	1.064.000
II	THAN CẨM				

TT	Chủng loại than	Mã sản phẩm	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô trung bình (Q_{gr}^k Cal/g)	Hàm lượng ẩm trung bình (W^{tp} %)	Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) (đồng/tấn)
1	Than TCCS 01:2023/TKV				
	Cám 7A	CHG07A	4.125	8,50	1.540.000
	Cám 7B	CHG07B	3.675	8,50	1.196.000
	Cám 7C	CHG07C	3.225	8,50	979.000
	Cám 8A	CHG08A	2.745	8,50	733.000
	Cám 8B	CHG08B	2.235	8,50	535.000
	Cám 8C	CHG08C	1.725	8,50	336.000
2	Than TCCS 02:2023/TKV				
	Cám 7A	CVD07A	3.965	8,50	1.395.000
	Cám 7B	CVD07B	3.555	8,50	1.111.000
	Cám 7C	CVD07C	3.105	8,50	930.000
	Cám 8A	CVD08A	2.625	8,50	659.000
	Cám 8B	CVD08B	2.115	8,50	467.000
	Cám 8C	CVD08C	1.605	8,50	273.000
3	Than TCCS 03:2023/TKV				
	Cám 7A	CMK07A	4.000	8,50	1.377.000
	Cám 7B	CMK07B	3.575	8,50	1.075.000
	Cám 7C	CMK07C	3.125	8,50	918.000
	Cám 8A	CMK08A	2.645	8,50	702.000
	Cám 8B	CMK08B	2.135	8,50	510.000
	Cám 8C	CMK08C	1.625	8,50	305.000
III	THAN BÙN				
1	Than TCCS 01:2023/TKV				
	Bùn tuyển 3A	BHG03A	4.980	22,00	1.133.000
	Bùn tuyển 3B	BHG03B	4.980	30,00	1.047.000
	Bùn tuyển 3C	BHG03C	4.545	30,00	978.000
	Bùn tuyển 4A	BHG04A	4.105	30,00	886.000
	Bùn tuyển 4B	BHG04B	3.695	30,00	765.000
	Bùn tuyển 4C	BHG04C	3.300	30,00	673.000
2	Than TCCS 02:2023/TKV				
	Bùn tuyển 3A	BVD03A	4.770	22,00	926.000
	Bùn tuyển 3B	BVD03B	4.770	30,00	846.000
	Bùn tuyển 3C	BVD03C	4.325	30,00	765.000
	Bùn tuyển 4A	BVD04A	3.900	30,00	708.000
	Bùn tuyển 4B	BVD04B	3.495	30,00	633.000
	Bùn tuyển 4C	BVD04C	3.070	30,00	558.000
3	Than TCCS 03:2023/TKV				

TT	Chủng loại than	Mã sản phẩm	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô trung bình (Q_{gr}^k Cal/g)	Hàm lượng ẩm trung bình (W^{tp} %)	Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) (đồng/tấn)
	Bùn tuyển 3B	BMK03B	4.700	30,00	840.000
	Bùn tuyển 3C	BMK03C	4.300	30,00	765.000
	Bùn tuyển 4A	BMK04A	3.900	30,00	707.000
	Bùn tuyển 4B	BMK04B	3.500	30,00	621.000
	Bùn tuyển 4C	BMK04C	3.100	30,00	529.000
IV	Than TCCS 04:2023/TKV				
1	THAN KHÁNH HÒA				
1.1	THAN CỤC				
	Cục 2A	KH02A	6.280	5,00	2.799.000
1.2	THAN CÁM				
	Cám 7A	CKH07A	3.900	10,50	1.257.000
	Cám 7B	CKH07B	3.500	10,50	983.000
	Cám 7C	CKH07C	3.100	10,50	780.000
2	THAN NÚI HỒNG				
2.1	THAN CỤC				
	Cục xô 1C	XNH01C	3.860	3,00	1.550.000
	Cục don 7B	DNH 07B	3.175	3,00	1.169.000
	Cục don 7C	DNH 07C	2.325	3,00	810.000
2.2	THAN CÁM				
	Cám 7A	CNH 07A	3.925	18,00	866.000
	Cám 7B	CNH 07B	3.425	18,00	814.000

Ghi chú:

a. Đơn giá than trong biểu trên là đơn giá bán theo Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô trung bình của từng loại than. Trong quá trình thực hiện, đơn giá than thanh toán sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô thực tế giao nhận (căn cứ theo Chứng thư giám định của lô hàng). Công thức điều chỉnh Đơn giá than như sau:

$$\text{Đơn giá than thanh toán (theo Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô thực tế giao nhận)} = \frac{\text{Đơn giá (trong biểu trên)}}{\text{Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô trung bình}} \times \text{Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô thực tế giao nhận}$$

b. Trường hợp Hàm lượng ẩm toàn phần thực tế của than giao nhận (căn cứ theo Chứng thư giám định của lô hàng) khác với Hàm lượng ẩm toàn phần trung bình trong biểu trên, khối lượng than thanh toán được xác định theo công thức sau:

$$Q_{tt} = Q_{gn} \times \frac{100\% - W_{gn}^{tp}}{100\% - W_{tb}^{tp}}$$

Trong đó:

Q_{tt} : Khối lượng than thanh toán;

Q_{gn} : Khối lượng than thực tế giao nhận (căn cứ theo Chứng thư giám định của lô hàng);

W_{gn}^{tp} : Hàm lượng ẩm toàn phần thực tế của than giao nhận;

W_{tb}^{tp} : Hàm lượng ẩm toàn phần trung bình của than.

c. Đơn giá than ở trên chưa bao gồm thuế GTGT, là đơn giá giao trên phương tiện vận chuyển của đơn vị mua than tại các kho, cảng rớt hàng của TKV trong địa bàn tỉnh Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn.

Trường hợp giao than tại cảng chính Cẩm Phả và vùng neo chuyển tải Hòn Nét, Hòn Con Ong (tỉnh Quảng Ninh) và/hoặc than do Công ty Tuyển than Cửa Ông sản xuất (trừ than cục xô 1A) thì đơn giá than bằng đơn giá bán than ở trên cộng (+) 30.000 đồng/tấn (chỉ áp dụng trong 01 trường hợp).

Đơn giá bán than tại các địa điểm giao hàng của TMB bằng đơn giá than ở trên cộng tới các chi phí phát sinh, chi phí quản lý và lợi nhuận kinh doanh (các khoản mục chi phí này sẽ do hai bên thỏa thuận theo từng thời điểm và đảm bảo hiệu quả kinh doanh của TMB).

Đối với các loại than được sàng tuyển, chế biến, pha trộn tại các kho cảng của TMB có chất lượng tương đương các loại than ở trên thì đơn giá bán cũng được áp dụng bằng mức đơn giá ở trên cộng tới các chi phí liên quan về đến các kho cảng của TMB, các chi phí tiêu thụ và chi phí quản lý, lợi nhuận kinh doanh của TMB.

HƯỚNG DẪN GIÁ THAN THỜI ĐIỂM 0 GIỜ 00' NGÀY 16/6/2026

1. Trường hợp rót hàng cho phương tiện thủy:

a. Đối với các chuyến hàng/lô hàng hoàn thành việc rót hàng và lấy mẫu giám định xong trước 0 giờ 00' ngày 16/6/2026 và đợi Chứng thư và Hoá đơn cấp vào ngày 16/6/2026 thì áp dụng giá theo Quyết định hiện hành trước 0 giờ 00' ngày 16/6/2026.

b. Đối với các chuyến hàng đã và đang rót hàng cho phương tiện thủy: Các phương tiện thủy đã và đang rót hàng dở dang giữa thời điểm 0 giờ 00' ngày 16/6/2026, vẫn tiếp tục rót hàng theo thông báo giao than cho đủ một Phương tiện tàu biển/một đoàn phương tiện thì áp dụng giá theo Quyết định số 2251/QĐ-TMB ngày 15/6/2026 (đơn giá tại thông báo này).

2. Trường hợp rót hàng bằng băng tải và đường sắt, đường bộ (ô tô) thì khối lượng rót trước 0 giờ 00' ngày 16/6/2026 áp dụng giá theo Quyết định hiện hành trước 0 giờ 00' ngày 16/6/2026. Rót hàng sau 0 giờ 00' ngày 16/6/2026 tính lô hàng mới và áp dụng giá theo Quyết định số 2251/QĐ-TMB ngày 15/6/2026 (đơn giá tại thông báo này).

